

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH N

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/HNGĐ - ST
Ngày 05/02/2024.
(V/v: ly hôn)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Phiếu, ông Bùi Khắc Thái.

Thư ký phiên tòa: ông Bùi Ngọc Tạo - Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: bà Đinh Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 190/2023/TLST- HNGĐ, ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc “ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST- DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Bùi Công L, sinh năm 1964, tên gọi khác: không.

Trú tại: thôn Y, xã Y Q, huyện N, tỉnh N.

Bị đơn: bà Bùi Thị Ng, sinh năm 1969, tên gọi khác: Không.

Trú tại: thôn Y, xã Y Q, huyện N, tỉnh N.

Ông L và bà Ng đều vắng mặt, đều có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 10 năm 2023 và bản tự khai, nguyên đơn ông Bùi Công L trình bày: Tôi nhớ là khi kết hôn với bà Bùi Thị Ng vào tháng 12 năm 1990 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Y Q, huyện N, tỉnh N, nhưng không nhớ ai làm thủ tục, ai ký giấy đăng ký kết hôn (hiện nay giấy chứng nhận kết hôn tôi không còn giữ, sổ lưu trữ ở UBND xã Y Q cũng không còn), có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với nhau tại thôn Y, xã Y Q, thời gian sống hạnh phúc khoảng 28 năm, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau, vợ chồng phát sinh nhiều bất đồng nên thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau. Đến tháng 10 năm 2022 tôi phát hiện vợ có quan hệ ngoại tình nên vợ chồng lại tiếp tục va chạm, mâu thuẫn nặng nề nên cũng từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Bùi Thị Ng.

Về con chung: Tôi và bà Ng có 02 con chung là: Bùi Thị Hương G, sinh ngày 25/10/1993 và Bùi Văn Q, sinh ngày 17/12/1995; do các con chung đều đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không phải yêu cầu việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ chung: tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo, tổng đạt trực tiếp hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà Bùi Thị Ng vẫn vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 31/01/2024 bà Bùi Thị Ng đã có bản tự khai trình bày: chúng tôi có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y Q từ năm 1990 nhưng không còn lưu giữ giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với nhau tại thôn Y, xã Y Q, thời gian sống hạnh phúc khoảng 32 năm, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau, vợ chồng phát sinh nhiều bất đồng trên mọi lĩnh vực trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau. Đến tháng 6 năm 2023 thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn thương yêu nhau nhưng nếu ông L vẫn cương quyết xin ly hôn thì tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Bùi Công L; về con chung: tôi và ông L có 02 con chung là: Bùi Thị Hương G, sinh ngày 25/10/1993 và Bùi Văn Q, sinh ngày 17/12/1995; do các con chung đều đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không phải yêu cầu việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con; về tài sản và công nợ chung: tôi cũng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 5, Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 15; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTCQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí. Đề nghị xử: không công nhận ông Bùi Công L và bà Bùi Thị Ng là vợ chồng; về án phí: ông Bùi Công L phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Bùi Công L đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Việc ông Bùi Công L có đơn xin ly hôn bà Bùi Thị Ng là quan hệ ly hôn. Bị đơn bà Bùi Thị Ng có địa chỉ tại thôn Y, xã Y Q, huyện N, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện N áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Theo ông Bùi Công L và bà Bùi Thị Ng trình bày thì giữa ông Bùi Công L và bà Bùi Thị Ng cưới nhau vào năm 1990, có đăng ký tại UBND xã Y Q, huyện N, nhưng không nhớ ai làm thủ tục, ai ký giấy đăng ký kết hôn (giấy chứng nhận kết hôn hiện không có, không có tài liệu lưu trữ). Sau khi cưới cả hai chung sống hạnh phúc khoảng thời gian rất dài, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau, phát sinh nhiều bất đồng nên thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau, xúc phạm nhau, mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục. Qua xác minh ở cơ sở thì khoảng tháng 10 năm 2022 do ông Bùi Công L nghi ngờ vợ có quan hệ ngoại tình dẫn đến vợ chồng lại tiếp tục va chạm, mâu thuẫn nặng nề nên cũng từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay không quan tâm gì đến nhau nữa. Ông Bùi Công L kiên quyết xác định không thể cùng bà Bùi Thị Ng tiếp tục chung sống nên cương quyết xin ly hôn bà Ng, ngược lại bà Bùi Thị Ng cũng có quan điểm nếu ông L cương quyết xin ly hôn thì bà cũng đồng ý. Do đó có căn cứ khẳng định mâu thuẫn giữa ông Bùi Công L và bà Bùi Thị Ng đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Y Q, huyện N, thì ông Bùi Công L và bà Bùi Thị Ng không có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc ông Bùi Công L và bà Bùi Thị Ng cưới nhau làm vợ, làm chồng sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn nên theo quy định khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn... *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.”*. Do đó có căn cứ để Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Bùi Công L và bà Bùi Thị Ng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Ông Bùi Công L và bà Bùi Thị Ng có 02 con chung là: Bùi Thị Hương G, sinh ngày 25/10/1993 và Bùi Văn Q, sinh ngày 17/12/1995; do các con chung đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, các đương sự cũng không có yêu cầu nên không đặt ra việc giao nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản và công nợ chung: Ông Bùi Công L và bà Bùi Thị Ng đều có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên mối quan hệ này Tòa không xét.

[5] Về án phí: Ông Bùi Công L phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 3 [Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP](#) ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình:

1. Xử: tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Bùi Công L và bà Bùi Thị Ng.

2. Về án phí: ông Bùi Công L phải nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Bùi Công L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện N theo biên lai số AA/2023/0000311, ngày 05/10/2023.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS N;
- UBND xã Y Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Quốc